

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. T	11. B	16. C	21. B	26. B	31. A
2. B	7. F	12. D	17. A	22. D	27. A	32. B
3. C	8. T	13. B	18. B	23. B	28. D	33. C
4. A	9. T	14. A	19. D	24. A	29. C	34. A
5. C	10. F	15. B	20. B	25. C	30. A	35. B

36. Because of the heavy rain, people don't have a worshipping ceremony.

37. If I had more free time, I could come to your party.

38. Our car will be serviced by a mechanic tomorrow morning.

39. Miss Linda said she was making a birthday cake then.

40. Don't forget to learn these English words by heart.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hôm qua bọn trẻ đã đi đâu?

A. sở thú

B. công viên

C. trang trại

Thông tin: No. We went to a farm.

(Không. Chúng tôi tới một trang trại.)

Chọn C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Món ăn yêu thích của Jim là gì?

A. salad

B. mì ống và khoai tây

C. mì ống

Thông tin: No it isn't. It's sausages and chips.

(Không, không phải vậy. Đó là xúc xích và khoai tây chiên.)

Chọn B

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Con chó của Daisy trông thế nào?

A. con chó đen lớn

B. con chó trắng nhỏ

C. con chó đen nhỏ

Thông tin: Oh, I see it. It's that small black dog.

(Ồ, tôi thấy rồi. Đó là con chó đen nhỏ đó.)

Chọn C

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bố mẹ Ben đã mua gì cho cậu ấy?

A. áo choàng

B. áo khoác

C. áo phông

Thông tin: No, the coat.

(Không, cái áo khoác.)

Chọn A

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thời tiết hôm qua thế nào?

A. có gió

B. có mây

C. có nắng

Thông tin: No, it was sunny. It was a beautiful day.

(Không, trời nắng. Thật là một ngày đẹp trời.)

Chọn C

Bài nghe:

1. Where did the children go yesterday?

Children: We saw lots of animals yesterday.

Man: Oh, did you go to the zoo?

Children: No, we didn't.

Man: Did you go to the park?

Children: No. We went to a farm.

Man: Oh, I see.

2. What is Jim's favourite food?

Woman: Do you like pasta Jim?

Jim: Yes, I do. But it's not my favorite food.

Woman: I know what that is. Is it salad?

Jim: No, it isn't. It's sausages and chips.

3. Which is Daisy's dog?

Man: Is that big black dog yours?

Daisy: No. My dog is smaller than that.

Man: Is it that white one?

Daisy: No. My dog's not white. It's black.

Man: Oh, I see it. It's that small black dog.

Daisy: Yes, that's it.

4. What did Ben's parents buy him?

Woman: That's a nice t-shirt. Did your parents buy it for you?

Ben: No. My sister did.

Woman: Oh, that's nice.

Ben: My parents bought me this.

Woman: The jacket?

Ben: No, the coat.

Woman: It's very nice.

5. What was the weather like yesterday?

Man: What was cloudy weather yesterday, Chi?

Chi: No, it wasn't.

Man: Well, was it windy then?

Chi: No, it was sunny. It was a beautiful day.

Tạm dịch:

1. Hôm qua bọn trẻ đã đi đâu?

Trẻ em: Hôm qua chúng ta đã thấy rất nhiều động vật.

Người đàn ông:Ồ, bạn đã đi sở thú à?

Bọn trẻ: Không, chúng tôi không làm vậy.

Người đàn ông: Bạn đã đi đến công viên phải không?

Trẻ em: Không. Chúng tôi tới một trang trại.

Người đàn ông: Ô tôi hiểu rồi.

2. Món ăn yêu thích của Jim là gì?

Người phụ nữ: Bạn có thích mì ống không Jim?

Jim: Vâng, tôi biết. Nhưng đó không phải là món ăn yêu thích của tôi.

Người phụ nữ: Tôi biết đó là gì. Có phải là salad?

Jim: Không, không phải vậy. Đó là xúc xích và khoai tây chiên.

3. Con chó của Daisy là gì?

Người đàn ông: Con chó đen to lớn đó có phải của bạn không?

Daisy: Không. Con chó của tôi nhỏ hơn thế.

Người đàn ông: Có phải cái màu trắng đó không?

Daisy: Không. Con chó của tôi không có màu trắng. Nó đen.

Người đàn ông: Ô, tôi thấy rồi. Đó là con chó đen nhỏ đó.

Daisy: Vâng, đúng vậy.

4. Bố mẹ Ben đã mua gì cho cậu ấy?

Người phụ nữ: Đó là một chiếc áo phong đẹp. Bố mẹ bạn mua cho bạn à?

Ben: Không. Em gái tôi đã làm vậy.

Người phụ nữ: Ô, thật tuyệt.

Ben: Bố mẹ tôi đã mua cho tôi cái này.

Người phụ nữ: Chiếc áo khoác?

Ben: Không, cái áo khoác.

Người phụ nữ: Nó rất đẹp.

5. Thời tiết hôm qua thế nào?

Người đàn ông: Hôm qua trời nhiều mây thế Chi?

Chi: Không, không phải vậy.

Người đàn ông: À, lúc đó trời có gió không?

Chi: Không, trời nắng. Thật là một ngày đẹp trời.

6. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Her teacher's name is Miss Black.

(Tên giáo viên của cô ấy là cô Black.)

Thông tin: It's Miss Black.

(Cô Black.)

Đáp án: T

7. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She saw five different kinds of animals there.

(Cô nhìn thấy năm loại động vật khác nhau ở đó.)

Thông tin: No. We saw a lot more about 12 different kinds I think.

(Không. Con nghĩ chúng con đã thấy nhiều hơn về 12 loại khác nhau)

Đáp án: F

8. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She liked the horses and the rabbits best.

(Cô ấy thích ngựa và thỏ nhất.)

Thông tin: My favorite animals were the horses and the rabbit.

(Con vật yêu thích của con là ngựa và thỏ.)

Đáp án: T

9. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

They had chicken soup and some bread for her lunch.

(Họ ăn súp gà và một ít bánh mì cho bữa trưa của cô.)

Thông tin: We had soup and add some bread.

(Chúng con đã ăn súp và thêm một ít bánh mì.)

Đáp án: T

10. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She bought a farm animal in the shop.

(Cô ấy mua một con vật nuôi trong cửa hàng.)

Thông tin: I bought a book.

(Con đã mua một cuốn sách.)

Đáp án: F

Bài nghe:

1.

Dad: Did you go to the class?

Daughter: Yes, I did.

Dad: Did your teacher go?

Daughter: Yes, she took us.

Dad: What's your teacher's name?

Daughter: It's Miss Black.

Dad: How do you spell that?

Daughter: B - L - A - C - K.

2.

Dad: Did you see many different kinds of animals?

Daughter: Yes, we did. Let's see. We saw cows, sheeps, chickens, ducks, horses.

Dad: So you saw five different kinds of animals. Is that right?

Daughter: No. We saw a lot more about 12 different kinds I think

Dad: So 12. That's a lot.

3.

Dad: Which animals did you like best?

Daughter: My favorite animals were the horses and the rabbit.

Dad: Really? Why?

Daughter: The rabbits were funny. And the horses were strong and beautiful.

Dad: Yes, I liked them, too.

4.

Dad: Did you have lunch there?

Daughter: Yes, we did.

Dad: What did you have?

Daughter: We had to add some bread.

Dad: What kind of soup was it?

Daughter: Chicken, I think.

5.

Daughter: After lunch, we went to a shop in the town.

Dad: Oh, did you buy anything?

Daughter: Yes, I did. I bought a book.

Dad: A book? What is it about?

Daughter: It's about farm animals.

Tạm dịch:

1.

Bố: Con có đến lớp không?

Con gái: Vâng, con đã làm vậy.

Bố: Cô giáo của con có đi không?

Con gái: Vâng, cô đã đưa chúng con đi.

Bố: Tên cô giáo của con là gì?

Con gái: Cô Black a.

Bố: Con đánh vần cái đó như thế nào?

Con gái: B - L - A - C - K

2.

Bố: Con có thấy nhiều loại động vật khác nhau không?

Con gái: Vâng, chúng con đã làm vậy. Hãy xem nào. Chúng con nhìn thấy bò, cừu, gà, vịt, ngựa.

Bố: Vậy là con đã thấy năm loại động vật khác nhau. Có đúng không?

Con gái: Không. Con nghĩ chúng con đã thấy nhiều hơn về 12 loại khác nhau.

Bố: Vậy là 12. Nhiều quá.

3.

Bố: Con thích con vật nào nhất?

Con gái: Con vật yêu thích của con là ngựa và thỏ.

Bố: Thật sao? Tại sao?

Con gái: Những con thỏ thật buồn cười. Và những con ngựa khỏe mạnh và xinh đẹp.

Bố: Đúng vậy, bố cũng thích chúng.

4.

Bố: Con ăn trưa ở đó à?

Con gái: Vâng, chúng con đã làm vậy.

Bố: Con đã có gì?

Con gái: Chúng con có soup và thêm một ít bánh mì vào.

Bố: Đó là loại súp gì thế?

Con gái: Con nghĩ là gà.

5.

Con gái: Sau bữa trưa, chúng con đi đến một cửa hàng trong thị trấn.

Bố: Ồ, con có mua gì không?

Con gái: Vâng, con đã làm vậy. Con đã mua một cuốn sách.

Bố: Một cuốn sách? Nó nói về cái gì vậy?

Con gái: Đó là về động vật trang trại.

11. B

Kiến thức: Phát âm "ea"

Giải thích:

A. dear /dɪər/

B. heart /hɑ:t/

C. hear /hɪər/

D. fear /fɪər/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ɑ:./, các phương án còn lại phát âm /ɪə/.

Chọn B

12. D

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

A. decided /dɪ'saɪ.dɪd/

B. attracted /ə'træktɪd/

C. expected /ɪk'spek.tɪd/

D. engaged /ɪn'geɪdʒd/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. environment (n): môi trường

B. environmental (adj): thuộc về môi trường

C. environmentally (adv): môi trường

D. environmentalist (n): nhà môi trường học

“disaster” (*thảm họa*) là một danh từ => Trước danh từ cần một tính từ.

What can be done to protect people from **environmental** disasters?

(*Có thể làm gì để bảo vệ con người khỏi thảm họa môi trường?*)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. native (adj): bản địa

B. original (adj): gốc

C. foreign (n): nước ngoài

D. foreigners (n): người nước ngoài

Cụm từ: native speaker (n): người bản địa

All of our English teachers are **native** speakers.

(*Tất cả giáo viên tiếng Anh của chúng tôi đều là người bản xứ.*)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. storms (n): bão

- B. floods (n): lũ lụt
- C. drought (n): hạn hán
- D. tornado (n): lốc xoáy

The heavy rain has caused **floods** in many parts of the country.

Chọn B

16. C

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn

Giải thích:

“last week” (*tuần trước*) là dấu hiệu của thì quá khứ đơn;

Chủ ngữ “Many houses and roads” số nhiều => Động từ tobe ở dạng “were”.

Many houses and roads **were** destroyed or flooded after the typhoon last week.

(*Nhiều ngôi nhà và đường sá bị phá hủy hoặc ngập lụt sau cơn bão tuần trước.*)

Chọn C

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. developments (n): sự phát triển
- B. science (n): khoa học
- C. exploration (n): thăm dò
- D. discovery (n): khám phá

The **developments** in technology allow astronomers to know more about outer space.

(*Sự phát triển của công nghệ cho phép các nhà thiên văn học biết nhiều hơn về không gian bên ngoài.*)

Chọn A

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. oil (n): dầu
- B. solar panels (n): tấm năng lượng mặt trời
- C. electricity (n): điện
- D. coal burning (n): than đốt

To generate cheap and clean energy, instead of burning fossil fuels, scientists have developed **solar panels**.

(*Để tạo ra năng lượng sạch và rẻ, thay vì đốt nhiên liệu hóa thạch, các nhà khoa học đã phát triển các tấm pin mặt trời.*)

Chọn B

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hang (v): treo
- B. put (v): đặt
- C. made (v): làm
- D. decorated (v): trang trí

On Christmas Eve, most big cities, especially London are **decorated** with colored lights across the street and Christmas trees.

(Vào đêm Giáng sinh, hầu hết các thành phố lớn, đặc biệt là London đều được trang trí bằng đèn màu khắp đường phố và cây thông Noel.)

Chọn D

20. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Until: Cho đến khi
- B. By the time: Vào lúc
- C. After: Sau khi
- D. While: Trong khi

By the time we got to the cinema, the film had started.

(Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì bộ phim đã bắt đầu.)

Chọn B

21. B

Kiến thức: Câu bị động ở thì quá khứ đơn

Giải thích:

“ago” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn;

Chủ ngữ “The roof of the building” số ít => Động từ tobe ở dạng “was”.

The roof of the building **was damaged** in a storm a few days ago.

(Mái của tòa nhà đã bị hư hại trong một cơn bão cách đây vài ngày.)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. rain (n): mưa
- B. sunlight (n): ánh sáng mặt trời
- C. thunder (n): sấm sét
- D. tornado (n): lốc xoáy

An example of a natural disaster is a **tornado**.

(Một ví dụ về thảm họa tự nhiên là lốc xoáy.)

Chọn D

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. helpless (adj): không ai giúp đỡ
- B. homeless (adj): vô gia cư
- C. careless (adj): cẩu thả
- D. careful (adj): cẩn thận

Hundreds of people were made **homeless** after the flood.

(Hàng trăm người mất nhà cửa sau lũ lụt.)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Đó là một ý tưởng hay!
- B. Không sao đâu.
- C. Được rồi. Đó là những gì bạn đã chọn.
- D. Chắc chắn rồi. Đúng rồi.

Phong: "Why don't we give a presentation about water pollution?" - **Nam:** "That's a good idea!"

(Phong: "Tại sao chúng ta không thuyết trình về ô nhiễm nguồn nước nhỉ?" - Nam: "Đó là một ý kiến hay đấy!")

Chọn A

25. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Ôi!
- B. Thật là nhẹ nhõm!
- C. Thật khủng khiếp!
- D. Thật đấy.

Dương: "Many houses and buildings were destroyed by the storm." - **Nick:** "How terrible!"

(Dương: "Nhiều ngôi nhà và công trình bị bão phá hủy." - Nick: "Thật kinh khủng!")

Chọn C

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. competitions (n): cuộc thi
- B. festivals (n): lễ hội
- C. decorations (n): đồ trang trí
- D. traditions (n): truyền thống

New Year is one of the most important **(26) festivals** in the United States.

(Năm mới là một trong những lễ hội (26) quan trọng nhất ở Hoa Kỳ.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. wish (v): ước, chúc
- B. exchange (v): trao đổi
- C. bring (v): mang theo
- D. play (v): chơi

At twelve o'clock at night, everyone says, "Happy New Year" and they **(27) wish** their friends and relatives good luck.

(Vào lúc 12 giờ đêm, mọi người đều nói "Chúc mừng năm mới" và họ (27) chúc bạn bè và người thân những điều may mắn.)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. in: trong
- B. on: trên
- C. for: cho
- D. until: cho đến khi

Many people don't go home **(28) until** morning.

(Nhiều người không về nhà (28) cho đến sáng.)

Chọn D

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. put (v): đặt
- B. make (v): làm
- C. dress (v): mặc
- D. set (v): đặt

On this holiday children (29) **dress** as witches, ghosts, or other characters.

(Vào ngày lễ này, trẻ em (29) ăn mặc như phù thủy, ma hoặc các nhân vật khác.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. in: trong

C. to: để

D. for: cho

Most children go (30) **from** house to house and say, “Trick or Treat”, asking for candy or fruit.

(Hầu hết trẻ em đi (30) từ nhà này sang nhà khác và nói "Trick or Treat", xin kẹo hoặc trái cây.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

New Year is one of the most important (26) **festivals** in the United States. On New Year’s Eve, most people go to the parties. At twelve o’clock at night, everyone says “Happy New Year” and they (27) **wish** their friends and relatives good luck. New Year’s parties usually last a long time. Many people don’t go home (28) **until** morning. Another holiday, Halloween, is mainly for children. On this holiday children (29) **dress** as witches, ghosts or other characters. Most children go (30) **from** house to house and say “Trick or Treat”, asking for candy or fruit. If the people at the house do not give them candy, the children will play a trick on them. But this hardly ever happens. Most people give them candy or fruit.

Tạm dịch:

Năm mới là một trong những lễ hội (26) quan trọng nhất ở Hoa Kỳ. Vào đêm giao thừa, hầu hết mọi người đều đi dự tiệc. Vào lúc 12 giờ đêm, mọi người đều nói “Chúc mừng năm mới” và họ (27) chúc bạn bè và người thân những điều may mắn. Những bữa tiệc mừng năm mới thường kéo dài. Nhiều người không về nhà (28) cho đến sáng. Một ngày lễ khác, Halloween, chủ yếu dành cho trẻ em. Vào ngày lễ này, trẻ em (29) ăn mặc như phù thủy, ma hoặc các nhân vật khác. Hầu hết trẻ em đi (30) từ nhà này sang nhà khác và nói "Trick or Treat", xin kẹo hoặc trái cây. Nếu người trong nhà không cho kẹo thì bọn trẻ sẽ giở trò đòi bại. Nhưng điều này hiếm khi xảy ra. Hầu hết mọi người đều cho chúng kẹo hoặc trái cây.

Bài đọc:

Dear Sir/ Madam,

I’m writing because I was on the beach with some friends last weekend and the amount of rubbish we found there was unbelievable.

I think there are possibly two reasons for this. Firstly, people aren’t responsible enough and they throw their rubbish away anywhere. Perhaps we need a few signs and people to patrol the beach. Also, there aren’t enough

bins on or near the beach, so I think we need more. Secondly, nobody cleans the beach. I think this is terrible in a tourist town. We need people to clean the beach and empty the bins every day.

We must definitely do something about this situation. We must do it right away if we want a cleaner, and more attractive beach.

Your faithfully,

Alan

Tạm dịch:

Thưa ông / bà,

Tôi viết thư này vì cuối tuần trước tôi đã ở trên bãi biển với một số người bạn và số lượng rác mà chúng tôi tìm thấy ở đó thật không thể tin được.

Tôi nghĩ có thể có hai lý do cho việc này. Thứ nhất, người dân không có trách nhiệm và vứt rác bừa bãi khắp nơi. Có lẽ chúng ta cần một vài biển báo và người để tuần tra trên bãi biển. Ngoài ra, không có đủ thùng rác trên hoặc gần bãi biển nên tôi nghĩ chúng ta cần nhiều hơn. Thứ hai, không ai dọn dẹp bãi biển. Tôi nghĩ điều này thật khủng khiếp ở một thị trấn du lịch. Chúng tôi cần người dọn dẹp bãi biển và đổ rác mỗi ngày.

Chúng ta chắc chắn phải làm điều gì đó về tình trạng này. Chúng ta phải làm ngay nếu muốn có một bãi biển sạch hơn, hấp dẫn hơn.

Trân trọng,

Alan

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Alan và bạn của cô ấy đã tìm thấy rác ở đâu?

- A. trên bãi biển
- B. ở biển
- C. gần khách sạn

I'm writing because I was on the beach with some friends last weekend and the amount of rubbish we found there was unbelievable.

(Tôi viết thư này vì cuối tuần trước tôi đã ở trên bãi biển với một số người bạn và số lượng rác mà chúng tôi tìm thấy ở đó thật không thể tin được.)

Chọn A

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu lý do cho việc vứt rác?

- A. một
- B. hai

C. ba

Thông tin: I think there are possibly two reasons for this.

(Tôi nghĩ có thể có hai lý do cho việc này.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trên hoặc gần bãi biển không có đủ thứ gì?

A. khách du lịch

B. rác

C. thùng rác

Thông tin: Also, there aren't enough bins on or near the beach, so I think we need more.

(Ngoài ra, không có đủ thùng rác trên hoặc gần bãi biển nên tôi nghĩ chúng ta cần nhiều hơn.)

Chọn C

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chúng ta sẽ nhận được gì nếu giải quyết được vấn đề ngay lập tức?

A. một bãi biển sạch hơn và hấp dẫn hơn

B. những người có trách nhiệm hơn

C. thêm thùng rác trên bãi biển

Thông tin: We must do it right away if we want a cleaner, and more attractive beach.

(Chúng ta phải làm ngay nếu muốn có một bãi biển sạch hơn, hấp dẫn hơn.)

Chọn A

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lá thư của Alan nói về điều gì?

A. Vẻ đẹp của bãi biển

B. Ô nhiễm bãi biển và giải pháp

C. Bạn bè của cô ấy trên bãi biển

Thông tin: I'm writing because I was on the beach with some friends last weekend and the amount of rubbish we found there was unbelievable.

(Tôi viết thư này vì cuối tuần trước tôi đã ở trên bãi biển với một số người bạn và số lượng rác mà chúng tôi tìm thấy ở đó thật không thể tin được.)

Chọn B

36.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân**Giải thích:**

Cấu trúc: Because + S + V + (O) = Because of + pro (noun)/ noun phrase

Because it rains heavily, people don't have a worshipping ceremony.

*(Vì trời mưa to nên người dân không làm lễ cúng.)***=> Because of heavy rain, people don't have a worshipping ceremony.***(Vì trời mưa to nên người ta không tổ chức lễ cúng.)*

Đáp án: Because of the heavy rain, people don't have a worshipping ceremony.

37.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc: If + S + V (quá khứ đơn), S + would / could + V-inf: chỉ tình huống không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

I don't have much free time. I cannot come to your party.

*(Tôi không có nhiều thời gian rảnh. Tôi không thể đến dự bữa tiệc của bạn.)***=> If I had more free time, I could come to your party.***(Nếu tôi có nhiều thời gian rảnh hơn, tôi có thể đến bữa tiệc của bạn.)*

Đáp án: I had more free time, I could come to your party.

38.

Kiến thức: Câu bị động thì tương lai đơn**Giải thích:**

Cấu trúc: O + will + be + V (PIII) + (by S)

A mechanic will service our car tomorrow morning.

*(Một thợ cơ khí sẽ bảo dưỡng xe của chúng tôi vào sáng mai.)***=> Our car will be serviced by a mechanic tomorrow morning.***(Xe của chúng tôi sẽ được thợ sửa chữa vào sáng mai.)*

Đáp án: will be serviced by a mechanic tomorrow morning.

39.

Kiến thức: Câu gián tiếp**Giải thích:**

"I am making a birthday cake now" Miss Linda said.

("Bây giờ tôi đang làm bánh sinh nhật" cô Linda nói.)

Chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp:

+ Đổi ngôi xưng hô: I => she

+ Lùi thì: am making => was making

+ Trạng từ thời gian: now => then

=> Miss Linda said **she was making a birthday cake then.**

(Cô Linda nói lúc đó cô ấy đang làm bánh sinh nhật.)

Đáp án: she was making a birthday cake then.

40.

Kiến thức: to V

Giải thích:

remember + to v = don't forget + to V: *nhớ làm gì = đừng quên làm gì*

Remember to learn these English words by heart.

(Hãy nhớ học thuộc lòng những từ tiếng Anh này nhé.)

=> Don't **forget to learn these English words by heart.**

(Đừng quên học thuộc lòng những từ tiếng Anh này nhé.)

Đáp án: forget to learn these English words by heart.